

Số: 2842/QĐ-UBND

Khoái Châu, ngày 15 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã
Khoái Châu (Đoạn từ máng nổi kênh Tây đi ruộng ông Vịnh Thơm)**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHOÁI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công; số 217/NĐ-CP ngày 19/06/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 về quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Quy định phân cấp, phân công nhiệm vụ trong quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Khoái Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Khoái Châu (Đoạn từ máng nổi kênh Tây đi ruộng ông Vịnh Thơm);

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-BQLDA ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Khoái Châu về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế công trình: Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Khoái Châu (Đoạn từ máng nổi kênh Tây đi ruộng ông Vịnh Thơm);

Căn cứ Thông báo thẩm định số 67/KTTĐ ngày 14/10/2026 của Phòng Kinh tế xã Khoái Châu về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Khoái Châu (Đoạn từ máng nổi kênh Tây đi ruộng ông Vịnh Thơm);

Xét đề nghị của Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Khoái Châu tại Tờ trình số 497/TTr-BQLDA ngày 14 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Khoái Châu (Đoạn từ máng nổi kênh Tây đi ruộng ông Vịnh Thơm) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Khoái Châu (Đoạn từ máng nổi kênh Tây đi ruộng ông Vịnh Thơm)

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án: Dự án nhóm C; Công trình đường giao thông, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng dự án: xã Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Khoái Châu.

5. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Khoái Châu

6. Nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng và lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công: Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Long Thành Hưng Yên; mã số doanh nghiệp: 0901030560.

7. Mục tiêu dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đường nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, tạo công ăn việc làm, xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Đồng thời từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

8. Quy mô đầu tư xây dựng và giải pháp kỹ thuật chính:

8.1. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV;
- Cấp kỹ thuật của đường: Đường GTNT cấp B;
- Tốc độ thiết kế: $V_{tk} = 20\text{km/h}$;
- Tải trọng trục xe thiết kế: 2,5T;
- Chiều dài tuyến: 700,0m;
- Chiều rộng mặt đường: 3,0m.
- Chiều rộng lề: $2 \times 0,50 = 1,0\text{ m}$.
- Kết cấu mặt đường: Mặt đường bê tông xi măng M250 đá 2x4.

8.2. Các giải pháp kỹ thuật của công trình chính:

8.2.1. Bình đồ tuyến: Cơ bản theo hướng tuyến cũ để giảm thiểu giải phóng mặt bằng.

8.2.2. Trắc dọc tuyến: Trên cơ sở cao độ mặt đường cũ thiết kế cao độ mặt đường đảm bảo chiều dày của kết cấu áo đường và sự êm thuận của toàn tuyến.

Vuốt nổi đầu tuyến giúp các phương tiện ra vào tuyến thuận lợi.

8.2.3. Thiết kế trắc ngang tuyến: Trắc ngang được thiết kế theo nguyên tắc: đảm bảo kích thước của nền, mặt đường theo quy mô thiết kế trên cơ sở bám sát, tận dụng tối đa chiều rộng nền mặt đường cũ. Cụ thể như sau:

- Chiều rộng mặt đường: $B_{\text{mặt}} = 3,0\text{m}$; dốc ngang mặt đường $i = 2\%$.
- Chiều rộng lề đất: $2 \times 0,5 = 1,0\text{m}$; dốc ngang lề đất $i = 4\%$.
- Chiều rộng nền đường: $B_{\text{nền}} = 4,0\text{m}$.

8.2.4. Nền đường:

- Tại những vị trí nền đường đất hiện trạng: thiết kế bóc hữu cơ dày 20cm.
- Đào cấp $B = 30\text{cm}$;
- Đào khuôn đường bằng thủ công kết hợp máy;
- Đầm lại nền đường độ chặt yêu cầu $K = 0,95$ chiều dày tương đương 30cm.
- Đắp đất tôn nền độ chặt yêu cầu $K = 0,95$;
- Đắp lề, taluy đường bằng đất, độ chặt yêu cầu $K = 0,90$.

8.2.5. Kết cấu áo đường:

Kết cấu áo đường

Kết cấu áo đường	Bề dày
Mặt đường BTXM M250, đá 2x4cm	20cm
Rải nilon	----
Lớp cát vàng tạo phẳng	3cm
Móng cấp phối đá dăm loại II, độ chặt yêu cầu $K = 0,98$	18cm
Đắp đất tôn nền độ chặt yêu cầu $K = 0,95$	Nếu có
Đầm nền đường chiều dày tương đương 30cm độ chặt yêu cầu $K = 0,95$	30cm

- Thiết kế vuốt nổi: Như kết cấu mặt đường.

8.2.6. Hệ thống thoát nước

- * Thoát nước dọc: Nạo vét cục bộ đoạn kênh bên trái tuyến.
- * Thoát nước ngang:

CHỈ TIÊU THIẾT KẾ CÔNG NGANG ĐƯỜNG, DỌC TUYẾN

TT	Lý trình đường	Hình thức	Khẩu độ (b×h)m & □mm	Cao độ đáy thiết kế	Lắp đặt hệ thống điều tiết	Biện pháp	Ghi chú
1	K _{m0+023} (Cổng C ₁)	Tròn	D800	+2,0	Dàn van, cánh, MĐM phía kênh Tây	Thay mới	Ngang tuyến
2	K _{m0+107} (Cổng C ₂)	Hộp	B×H (1,0×1,0) m	+2,10	Dàn van, cánh, MĐM phía thượng lưu cống	Thay mới	Ngang tuyến
3	K _{m0+273} (Cổng C ₃)	Tròn	D600	+2,70	Dàn van, cánh, MĐM phía thượng lưu cống	Thay mới	Ngang tuyến
4	K _{m0+437} (Cổng C ₄)	Tròn	D600	+2,70	Dàn van, cánh, MĐM phía thượng lưu cống	Thay mới	Ngang tuyến
5	K _{m0+524} (Cổng C ₅)	Hộp	B×H= (2×1,5×2,5) m	+1,80	Dàn van, cánh, MĐM phía thượng lưu cống	Thay mới	Dọc tuyến
6	K _{m0+551} (Cổng C ₆)	Tròn	D600	+2,50	Dàn van, cánh, MĐM phía thượng lưu cống	Thay mới	Dọc tuyến
7	K _{m0+640} (Cổng C ₇)	Tròn	D600	+2,50	Dàn van, cánh, MĐM phía thượng lưu cống	Thay mới	Ngang tuyến
8	K _{m0+661} (Cổng C ₈)	Tròn	D600	+2,50	Dàn van, cánh, MĐM phía thượng lưu cống	Thay mới	Ngang tuyến
9	K _{m0+524} (Cổng C ₉)	Hộp	B×H (1,0×1,0) m	+2,9		Thay mới	Ngang tuyến

- Kết cấu cống D600: Móng cống đổ BTXM M200 đá 2x4 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm 2x4 dày 10cm. Gia cố móng cống bằng cọc tre D6-8cm dài 2,5m với mật độ 25 cọc/m². Ống cống sử dụng ống cống D600 tiêu chuẩn tải trọng tương đương HL.93. Nối cống bằng phương pháp xảm. Xây tường đầu cống bằng gạch không nung, VXM M75. Trát tường đầu cống bằng VXM M75. Xây dựng dàn van cánh cống bằng thép hình, lắp máy đóng mở V0.

- Kết cấu cống D800: Móng cống đổ BTXM M200 đá 2x4 dày 20cm trên lớp đá dăm đệm 2x4 dày 10cm. Gia cố móng cống bằng cọc tre D6-8cm dài 2,5m với mật độ 25 cọc/m². Ống cống sử dụng ống cống D800 tiêu chuẩn tải trọng tương đương HL.93. Nối cống bằng phương pháp xảm. Tường đầu cống đổ BTXM M200 đá 2x4. Xây dựng dàn van cánh cống bằng thép hình, lắp máy đóng mở V0.

- Kết cấu cống hộp 1,0x1,0m: Móng cống đổ BTXM M200 đá 2x4 dày 20cm trên lớp đá dăm đệm 2x4 dày 10cm. Gia cố móng cống bằng cọc tre D6-8cm dài 2,5m với mật độ 25 cọc/m². Thân cống sử dụng cống BTCT đúc sẵn tải trọng tương đương HL.93. Nối cống bằng phương pháp xảm. Tường đầu cống đổ BTXM M200 đá 2x4. Xây dựng dàn van cánh cống bằng thép hình, lắp máy đóng mở V1.

- Kết cấu cống C5 cống hộp 2x1,5x2,5m: Cống đổ BTCT M250 đá 2x4 trên lớp bê tông lót M100 đá 4x6 dày 10cm. Gia cố móng cống bằng cọc tre D6-8cm dài 2,5m với mật độ 25 cọc/m². Xây dựng dàn van cánh cống bằng thép hình, lắp máy đóng mở V3.

- Kết cấu cống C9 cống hộp 1,0x1,0m: Móng cống đổ BT M250 đá 2x4 dày 20cm trên lớp đá dăm đệm 2x4 dày 10cm, tường cống bằng gạch không nung, VXM M75, trần cống đổ BTCT M250 đá 1x2. Gia cố móng cống bằng cọc tre D6-8cm dài 2,5m với mật độ 25 cọc/m².

8.2.7. Tường kê gia cố mái

- Tường kê ốp mái: Bên trái tuyến từ Km0+138,00 đến Km0+223,00; từ Km0+299,00 đến Km0+366,00; từ Km0+640,0 đến Km0+710,0; Đoạn cống C5 dài 5,5m. Tổng chiều dài 217,5m.

- Kè gạch loại I: Bên phải tuyến đoạn L1.1 từ Km0+71,00 đến Km0+88,90; đoạn L1.2 từ Km0+108,05 đến Km0+125,35; đoạn L1.3 Km0+128,60 đến Km0+138,10; đoạn L1.4 từ Km0+140,70 đến Km0+178,50; đoạn L1.5 từ Km0+183,00 đến Km0+188,60; đoạn L1.6 từ Km0+193,30 đến Km0+201,20; đoạn L1.7 từ Km0+207,80 đến Km0+219,10; đoạn L1.8 từ

Km0+224,90 đến Km0+272,90; đoạn L1.9 từ Km0+275,54 đến Km0+436,24. Tổng chiều dài 315,80m.

- Kè gạch loại II: Bên phải tuyến đoạn L2.1 từ Km0+438,86 đến Km0+549,86; đoạn L2.2 từ Km0+551,92 đến Km0+590,92. Tổng chiều dài 150,0m.

+ Kết cấu tường kè ốp mái: Móng tường kè đổ BTXM M200 đá 2x4 trên lớp đệm móng đá dăm 2x4 dày 10cm; Gia cố móng tường bằng cọc tre D6-8cm dài 2,5m với mật độ 25 cọc/m²; Thân tường kè đổ BTXM M200 đá 2x4; Mái tường kè đổ BTCT M250, đá 1x2.

+ Kết cấu kè gạch loại I: Móng tường kè đổ BTXM M200 đá 2x4 trên lớp đệm móng đá dăm 2x4 dày 10cm; Gia cố móng tường bằng cọc tre D6-8cm dài 2,5m với mật độ 25 cọc/m²; Thân tường kè xây gạch không nung VXM M75. Trát tường kè VXM M75.

+ Kết cấu kè gạch loại II: Móng tường kè đổ BTXM M200 đá 2x4 trên lớp đệm móng đá dăm 2x4 dày 10cm; Thân tường kè xây gạch không nung VXM M75. Trát tường kè VXM M75.

+ Bố trí ống nhựa PVC với khoảng cách 3m/1 ống nhựa PVC D60 dài 0,35-0,75m/vị trí. Bố trí khe phòng lún với khoảng cách 15m/1 khe phòng lún, chét bao tải tấm nhựa đường 2 lớp chèn khe phòng lún.

8.2.8. An toàn giao thông: Bố trí theo quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2024/BGTVT.

(Các nội dung khác theo như hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã thể hiện)

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

9.1. Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế:

- TCVN 9398:2012 - Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung;

- TCCS 31:2020/TCĐBVN: Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát;

- TCVN 9401:2024 về Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GNSS trong trắc địa công trình;

- Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế TCVN 10380:2014;

- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN4054-2005 (tham khảo);

- TCCS 38:2022/TCĐBVN: Áo đường mềm – Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế;

- TCVN 5574:2018: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 7957:2023: Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài;

- TCVN 9113:2012: Ống bê tông cốt thép thoát nước;

- TCVN 9116:2012: Công hộp bê tông cốt thép;

- QCVN 41:2024/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;

- QCVN 07:2023/BXD, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ;

- TCVN 13608:2023 - Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật - Yêu cầu thiết kế

- Các quy trình, quy phạm được áp dụng hiện hành khác.

9.2. Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu:

- TCVN 4252:2012: Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công;

-TCVN 9361:2012: Thi công và nghiệm thu công tác nền móng.

- TCVN 9436:2012: Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 4447:2012: Công tác đất - Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 8859:2023: Lớp móng CPDD trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 13567 : 2022 Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng;

- TCVN 7570:2006: Cốt liệu cho bê tông và vữa (yêu cầu kỹ thuật);

- TCVN 7572:2006: Cốt liệu cho bê tông và vữa (phương pháp thử);

- TCVN 4506:2012: Nước cho bê tông và vữa - yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 4314:2022: Vữa xây dựng

- TCVN 2682-2020: Xi măng pooc lăng - yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 6260-2020: Xi măng pooc lăng hỗn hợp - yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 1651:2018 - Thép cốt bê tông;

- TCVN 14334:2025: Kết cấu bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu;

- TCVN 4453:1995: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - quy phạm thi công và nghiệm thu;

- TCVN 9115:2019: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 4085:2025: Thi công kết cấu khối xây - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 14585:2025 về Bê tông - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 14586:2025 về Hỗn hợp bê tông - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCCS 14 : 2016/TCĐBVN: Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác;
- QCVN 18:2021/BXD; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng;
- QCVN 16:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Thông tư 41/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ xây dựng về Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật khác hiện hành được áp dụng...;

10. Tổng mức đầu tư xây dựng: 6.800.000.000 đồng. (*Sáu tỷ tám trăm triệu đồng./.*)

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	5.877.444.000	đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	158.098.000	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	448.909.000	đồng
+ Chi phí khác:	81.795.000	đồng
+ Chi phí dự phòng:	233.754.000	đồng

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026-2028.

12. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách tỉnh: 900.000.000 đồng (*Chín trăm triệu đồng*)
- Ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư phần còn lại.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định hiện hành.

Điều 2. Chủ đầu tư và các cơ quan liên quan căn cứ nội dung tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức quản lý, triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh về quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Khoái Châu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *LS 000004*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT. *LS 000004*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
KHOÁI CHÂU
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HƯNG YÊN
Thời gian ký: 19/10/2026 09:19:55

Nguyễn Tường Tuấn